

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019


Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.372.616.554.907	1.297.489.774.508
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	26.726.888.409	40.110.028.327
111 1. Tiền		26.726.888.409	35.610.028.327
112 2. Các khoản tương đương tiền		-	4.500.000.000
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	756.399.768.000	742.387.055.000
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		756.399.768.000	742.387.055.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		209.666.507.020	142.132.779.240
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	32.412.612.669	23.209.051.788
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	23.487.489.051	14.416.985.306
135 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	28.286.123.214	35.259.336.327
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	9	128.459.905.695	72.377.029.428
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(2.979.623.609)	(3.129.623.609)
140 IV. Hàng tồn kho	11	367.004.280.890	360.111.973.351
141 1. Hàng tồn kho		367.274.364.226	360.382.056.687
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(270.083.336)	(270.083.336)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		12.819.110.588	12.747.938.590
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	10.986.655.205	8.354.981.509
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		833.174.384	795.420.233
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	999.280.999	3.597.536.848
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		272.767.567.403	296.240.730.511
220 II. Tài sản cố định		219.625.046.681	240.722.016.995
221 1. Tài sản cố định hữu hình	12	219.625.046.681	240.684.641.988
222 - Nguyên giá		973.439.585.739	964.527.103.348
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(753.814.539.058)	(723.842.461.360)
227 3. Tài sản cố định vô hình	13	-	37.375.007
228 - Nguyên giá		299.000.000	299.000.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(299.000.000)	(261.624.993)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		765.206.109	488.297.018
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		765.206.109	488.297.018
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	5	47.175.631.812	47.161.531.812
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		22.616.677.255	22.616.677.255
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		29.244.383.058	29.230.283.058
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(4.685.428.501)	(4.685.428.501)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		5.201.682.801	7.868.884.686
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	14	5.039.409.448	7.679.565.775
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		162.273.353	189.318.911
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.645.384.122.310	1.593.730.505.019


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		298.770.259.689	314.684.520.911
310 I. Nợ ngắn hạn		286.885.486.586	303.292.547.808
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	77.020.118.115	91.676.254.560
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	17.077.199.826	17.574.247.504
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	19.156.729.458	4.345.998.319
314 4. Phải trả người lao động		12.729.436.116	35.095.545.991
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	153.262.500	92.625.000
318 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	19	101.237.348.348	96.047.048.986
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	-
321 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	1.145.598.720	1.088.367.360
322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		58.365.793.503	57.372.460.088
330 II. Nợ dài hạn		11.884.773.103	11.391.973.103
337 7. Phải trả dài hạn khác	19	2.540.800.000	2.048.000.000
341 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		9.343.973.103	9.343.973.103
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.346.613.862.621	1.279.045.984.108
410 I. Vốn chủ sở hữu	21	1.346.613.862.621	1.279.045.984.108
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		631.010.000.000	631.010.000.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		631.010.000.000	631.010.000.000
414 4. Vốn khác của chủ sở hữu		102.000.000.000	102.000.000.000
416 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(94.768.586.325)	(94.768.586.325)
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		78.424.104.327	63.296.491.809
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		218.576.312.941	201.259.329.140
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		178.700.245.759	135.986.914.098
421b LNST chưa phân phối năm nay		39.876.067.182	65.272.415.042
429 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		411.372.031.678	376.248.749.484
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.645.384.122.310	1.593.730.505.019


Hoàng Thị Hà
Người lập biểu


Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 7 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Quý 2/2019	Quý 2/2018	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	724.370.406.873	701.957.186.688	1.286.667.518.758	1.321.066.369.617
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	813.712.966	1.072.990.543	1.687.858.495	1.704.240.787
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		723.556.693.907	700.884.196.145	1.284.979.660.263	1.319.362.128.830
11	4. Giá vốn hàng bán	25	605.423.790.814	557.151.719.171	1.059.621.631.899	1.052.861.909.473
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		118.132.903.093	143.732.476.974	225.358.028.364	266.500.219.357
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	20.955.367.312	23.475.831.375	32.513.559.905	41.048.345.804
22	7. Chi phí tài chính	27	273.835.617	(3.177.318.972)	541.506.849	(3.112.656.740)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		423.835.617	(262.692.568)	691.506.849	(262.692.568)
24	8. Phần lãi/lỗ trong CTY liên doanh, liên kết					
25	9. Chi phí bán hàng	28	84.080.330.857	70.641.290.515	149.641.680.899	136.325.887.389
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	6.761.865.294	9.987.444.029	15.206.385.621	20.795.154.799
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		47.972.238.637	89.756.892.777	92.482.014.900	153.540.179.713
31	12. Thu nhập khác	30	4.323.555.897	267.799.323	4.897.013.501	1.640.367.989
32	13. Chi phí khác	31	2.659.003.774	2.538.695.527	5.211.498.134	6.572.122.972
40	14. Lợi nhuận khác		1.664.552.123	(2.270.896.204)	(314.484.633)	(4.931.754.983)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		49.636.790.760	87.485.996.573	92.167.530.267	148.608.424.730
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	5.522.584.860	8.375.304.763	9.526.588.475	13.779.346.248
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		13.522.779	13.522.780	27.045.558	27.045.559
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>44.100.683.121</u>	<u>79.097.169.030</u>	<u>82.613.896.234</u>	<u>134.802.032.923</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		24.786.519.148	43.913.222.808	45.642.020.240	75.951.182.627
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		19.314.163.973	35.183.946.222	36.971.875.994	58.850.850.296
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	377	696	693	1.204

Hoàng Thị Hà
Người lập biểu

Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 7 năm 2019



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2019	30/06/2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		92.167.530.267	148.608.424.730
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		34.967.571.556	38.591.458.869
03	- Các khoản dự phòng		(92.768.640)	(4.713.341.004)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(25.028.475.244)	(28.007.331.682)
06	- Chi phí lãi vay		691.506.849	(262.692.568)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		102.705.364.788	154.216.518.345
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(77.391.117.781)	(18.334.872.751)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(6.892.307.539)	(42.102.030.935)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(16.964.825.906)	(18.150.732.743)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		8.482.631	6.320.517.059
14	- Tiền lãi vay đã trả		(691.506.849)	262.692.568
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.520.664.122)	(5.337.686.652)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.052.684.306)	(9.582.371.694)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(20.799.259.084)	67.292.033.197
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(13.990.114.594)	(5.999.830.774)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.101.832.202)	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(7.039.499.887)	(51.221.569.617)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(171.014.100.000)	(28.566.030.167)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		171.000.000.000	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		30.561.665.849	25.686.585.301
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		7.416.119.166	(60.100.845.257)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	(4.764.236.798)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(38.721.002.306)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(43.485.239.104)

10
CÔ
IV
TC
TN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2019	30/06/2018
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(13.383.139.918)	(36.294.051.164)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		40.110.028.327	119.153.502.562
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	<u>26.726.888.409</u>	<u>82.859.451.398</u>

Hoàng Thị Hà
Người lập biểu

Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 7 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng lý lần đầu ngày 30/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05/10/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 519 Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 631.010.000.000 đồng, tương đương 63.101.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ của Tổng Công ty là: Sản xuất chăn nuôi giống (lợn); Sản xuất chăn nuôi gia súc; Chăn nuôi bò sữa và sản xuất chế biến các sản phẩm từ sữa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ chăn nuôi.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Sáu tháng đầu năm 2019, do ảnh hưởng bởi dịch tả lợn Châu Phi ở một số vùng trong cả nước nên doanh thu từ hoạt động chăn nuôi lợn của Tổng Công ty giảm đáng kể so với cùng kỳ năm trước. Hoạt động kinh doanh Sữa vẫn có sự tăng trưởng về doanh thu, tuy nhiên do phải chi phí để tăng khả năng cạnh tranh nhằm giữ thị phần, thị trường nên lợi nhuận giảm. Bên cạnh đó, 6 tháng đầu năm 2019 Tổng công ty không phát sinh hoạt động bán vốn tại các đơn vị khác dẫn đến lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty giảm so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2019 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Km 194 Thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	51%	51%	Chăn nuôi bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến sữa bò.

- Thông tin về tái cấu trúc Tổng Công ty

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho phục vụ hoạt động sản xuất, chăn nuôi: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị hàng tồn kho phục vụ hoạt động thương mại: Giá trị hàng tồn kho đối với trường hợp xuất bán lô lớn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh, trường hợp xuất bán theo lô lẻ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang đối với sản phẩm lợn:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo các nhóm lợn theo chu kỳ sinh trưởng đặc thù. Nếu lợn đạt đủ các tiêu chuẩn về kỹ thuật trở thành lợn giống, công ty kết chuyển giá trị sản phẩm dở dang tăng chi phí trả trước; hoặc giá vốn hàng bán (nếu bán các sản phẩm lợn giống, lợn choai, lợn thịt,..).

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang đối với sản phẩm bê giống:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo các nhóm tuổi: dưới 12 tháng và trên 12 tháng, tương ứng với khối lượng bê chưa đạt đủ các tiêu chuẩn về kỹ thuật trở thành bò sinh sản cuối kỳ. Khi bê đạt đủ các tiêu chuẩn về kỹ thuật để trở thành bò sinh sản, công ty kết chuyển giá trị sản phẩm dở dang tăng tài sản cố định (nếu chuyển sang đàn bò sinh sản) hoặc giá vốn hàng bán (nếu bán cho các hộ chăn nuôi bò sữa).

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Ngoại trừ Máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất được trích theo phương pháp số dư giảm dần, bao gồm: máy rót sữa UHT, dây chuyền chế biến sữa, hệ thống bồn trộn, máy chế biến sữa chua, máy rót sữa chua, máy vắt sữa trung tâm giống, khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 30 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	04 - 06 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

2.11 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ trong 04 năm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản là giá trị phần chênh lệch tăng khi đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính để thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Tổng Công ty đã được phép ghi nhận gộp vào giá trị khoản đầu tư tài chính trên Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty. Trên Báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị chênh lệch này được phản ánh bằng số âm ở chi tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Bảng cân đối kế toán theo hướng dẫn tại khoản 5 Điều 14 Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi:
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê văn phòng, máy móc, thiết bị,... được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là các khoản chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Ưu đãi thuế tại Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (Công ty con của Tổng Công ty)

Trước năm 2014, Công ty được hưởng ưu đãi theo diện Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ. Từ năm 2014 Công ty chuyển sang áp dụng ưu đãi theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 thay thế Nghị định số 124/2008/NĐ-CP cho thời gian còn lại. Theo quy định tại: "Điểm 1 Điều 15; Điểm 1 Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013", Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 10% tính trên toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi trừ các khoản thu nhập nêu tại điểm a, b, c khoản 2 điều 19 Nghị định này trong 7 năm còn lại kể từ năm 2014; Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp của các thu nhập nêu trên trong 4 năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2005) và được miễn 50% trong 9 năm tiếp theo (kể từ năm 2009). Năm 2017 là năm thứ chín Công ty thực hiện tính nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức ưu đãi giảm 50% thuế phải nộp. Do đó năm 2018 đơn vị đã hết thời gian được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế phải nộp.

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (Công ty con của Tổng Công ty) hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% đối với toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi và 20% đối với thu nhập còn lại cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.



2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.417.558.443	3.672.077.533
Tiền gửi ngân hàng	25.309.329.966	31.937.950.794
Các khoản tương đương tiền (i)	-	4.500.000.000
	<u>26.726.888.409</u>	<u>40.110.028.327</u>

(i) Tại ngày 31/03/2018, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng TMCP, với lãi suất từ 4,2%/năm đến 4,8%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Vinmart	9.184.603.847		6.217.670.233	
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương	2.099.832.928		2.202.946.256	
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	566.016.000		1.132.032.000	
- Hệ thống BigC Hà Nội	3.323.762.433		2.002.950.777	
- Hệ thống trường học bếp ăn	2.255.825.757		2.052.138.463	
- Phải thu hộ chăn nuôi về tiền bán thức ăn, vật tư	1.077.830.272		1.869.480.151	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	13.904.741.432	(65.339.991)	7.731.833.908	(65.339.991)
	32.412.612.669	(65.339.991)	23.209.051.788	(65.339.991)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	14.781.640.978		8.808.513.978	
- Công ty CEL TORPO EXPORT.,LLC	3.867.400.189		851.515.777	
- Công ty TNHH Công nghệ Minh Châu	820.800.000		820.800.000	
- Công ty Cổ phần Công nghiệp MYTEK	-		1.778.971.969	
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Đồng lợi	-		805.800.000	
- Công ty TNHH Khoa học và Công nghệ cao	-		507.247.000	
- Công ty Cổ phần Phần mềm Bravo	1.643.400.000		597.600.000	
- Công ty TNHH mặt trời vàng	2.062.766.854			
- Các khoản trả trước cho người bán khác	311.481.030		246.536.582	
	23.487.489.051	-	14.416.985.306	-

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành (i)	1.850.000.000	(1.850.000.000)	2.000.000.000	(2.000.000.000)
- Phải thu các hộ chăn nuôi về tiền cho vay mua bò sữa (ii)	-	-	54.336.327	-
- Phải thu các hộ chăn nuôi về tiền cho vay đầu tư chăn nuôi (ii)	26.436.123.214	-	33.205.000.000	-
	28.286.123.214	(1.850.000.000)	35.259.336.327	(2.000.000.000)

(i): Cho Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành vay để thực hiện hoạt động kinh doanh. Do khoản nợ vay này đã quá hạn nên Tổng Công ty không thực hiện ghi nhận lãi cho vay đối với hợp đồng trên.

(ii): Các khoản Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (Công ty con của Tổng Công ty) cho các hộ chăn nuôi vay để mua bò sữa, đầu tư chuồng trại với lãi suất 1%/tháng.

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	214.200.000	-
- Phải thu về cổ tức Công ty Cổ phần An Đại Việt	946.358.920	-	946.358.920	-
- Phải thu về cổ tức Công ty CP Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	728.800.000	-	728.800.000	-
- Tạm ứng	232.000.000	-	27.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	21.310.000.000	-	61.411.080	-
- Phải thu lãi tiền gửi	8.939.538.366	-	12.528.292.599	-
- Phải thu về bảo hiểm nộp thừa	-	-	381.488.981	-
- Phải thu về khoản chăn nuôi của người lao động	1.097.710.098	(1.064.283.618)	1.125.457.671	(1.064.283.618)
- Phải thu ngắn hạn khác	95.205.498.311	-	56.364.020.177	-
	128.459.905.695	(1.064.283.618)	72.377.029.428	(1.064.283.618)

9 . NỢ XẤU

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
+ Công ty CP XNK Vật liệu Xây dựng Cát Linh (i)	239.000.000	211.100.000	239.000.000	211.100.000
+ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bình Định	37.439.991		37.439.991	
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>				
+ Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	1.850.000.000		2.000.000.000	
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
+ Công ty Cổ phần An Đại Việt	946.358.920	946.358.920	946.358.920	946.358.920
+ Công ty CP Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	728.800.000	728.800.000	728.800.000	728.800.000
+ Phải thu các cá nhân khác	1.064.283.618		1.064.283.618	
	4.865.882.529	1.886.258.920	5.015.882.529	1.886.258.920

(i) Khoản công nợ phải thu đã quá hạn của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật liệu Xây dựng Cát Linh là tiền thuê kho. Hiện nay Xí nghiệp Thức ăn Chăn nuôi An Khánh - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đôn đốc đơn vị tiến hành thu hồi công nợ này.

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	148.793.742.151		141.894.538.198	
- Công cụ, dụng cụ	7.160.137.358		1.090.768.298	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	47.025.865.438	(270.083.336)	37.083.591.069	(270.083.336)
- Thành phẩm	163.229.107.817		178.697.939.229	
- Hàng hóa	1.065.511.462		1.615.219.893	
	367.274.364.226	(270.083.336)	360.382.056.687	(270.083.336)

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán, có nguyên giá 299.000.000 đồng, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/06/2019 là 298,999,992 đồng, trong đó khấu hao trong năm là 37,374,999 đồng.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	10.986.655.205	8.354.981.509
	10.986.655.205	8.354.981.509
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	87.330.050	5.336.283.653
- Đàn lợn sinh sản (*)	2.405.389.310	2.214.239.678
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	-	129.042.444
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2.546.690.088	
	5.039.409.448	7.679.565.775

(*) Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản, được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 4 năm, và được ghi nhận vào thu nhập khác khi bị thải loại thanh lý.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại Tây Bắc	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cát An	5.588.307.450	5.588.307.450	7.189.124.316	7.189.124.316
- Công ty Cổ phần Nông nghiệp AGRO	1.128.018.850	1.128.018.850	4.654.728.260	4.654.728.260
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Phân phối Mai Nam	1.585.503.354	1.585.503.354	4.297.496.359	4.297.496.359
- Công ty Cổ phần Ngọc Diệp	1.729.386.692	1.729.386.692	3.897.471.743	3.897.471.743
- Công ty Cổ phần Nông sản Quốc tế	34.513.500	34.513.500	3.389.254.000	3.389.254.000
- Công ty TNHH Kiên Sơn	-	-	4.216.654.890	4.216.654.890
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Việt Úc	1.722.649.500	1.722.649.500	3.623.342.580	3.623.342.580
- Công ty Cổ phần Tetrapak Việt Nam	5.465.403.726	5.465.403.726	5.790.000.059	5.790.000.059
- Các đối tượng khác	59.766.335.043	59.766.335.043	54.618.182.353	54.618.182.353
	77.020.118.115	77.020.118.115	91.676.254.560	91.676.254.560

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà	-	384.726.000
- Công ty TNHH Thương mại Tây Bắc	-	3.617.544.742
- Phải trả đối tượng khác	17.077.199.826	13.956.702.762
	17.077.199.826	17.574.247.504

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 03

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí phải trả khác	153.262.500	92.625.000
	153.262.500	92.625.000

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	125.321.612	1.201.798.349
- Bảo hiểm xã hội	73.438.960	9.528.950
- Phải trả về cổ phần hoá	214.200.000	214.200.000
- Phải trả Bộ NN&PTNT về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
- Phải trả khác cho Cán bộ công nhân viên	57.614.228	73.206.616
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ủy thác	3.641.514.300	3.641.514.300
- Phải trả khoản Thuế TNCN tạm thu thừa khi quyết toán	-	604.970.114
- Quỹ bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm giá sữa	51.078.839.411	44.955.168.694
- Quỹ khuyến học và các quỹ khác	-	1.069.083.176
- Cổ tức phải trả cổ đông không kiểm soát	41.781.895.500	41.781.901.500
- Cổ tức phải trả cổ đông công ty mẹ	2.426.250	2.426.250
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.404.907.087	636.060.037
	101.237.348.348	96.047.048.986

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.540.800.000	2.048.000.000
	2.540.800.000	2.048.000.000

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Phải trả Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ủy thác	3.641.514.300	3.641.514.300
	5.498.705.300	5.498.705.300

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Dự phòng phải trả về tiền thuê đất	1.145.598.720	1.088.367.360
	1.145.598.720	1.088.367.360

Dự phòng tiền thuê đất đang được tạm tính theo đơn giá do UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành cho giai đoạn từ tháng 07 năm 2013 đến ngày 31/12/2018, do khu đất đang sử dụng chưa có hợp đồng thuê đất và thông báo nộp tiền thuê đất để làm căn cứ xác định nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 04

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Công ty CP GTNFoods	470.031.360.000	74,49	470.031.360.000	74,49
Công ty CP Dược và Vật tư thú y	20.000.000.000	3,17	20.000.000.000	3,17
Bà Phạm Thị Linh	50.606.000.000	8,02	50.606.000.000	8,02
Ông Đỗ Hoàng Phương	50.000.000.000	7,92	50.000.000.000	7,92
Cổ đông khác	40.372.640.000	6,40	40.372.640.000	6,40
	631.010.000.000	100	631.010.000.000	100

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.101.000	63.101.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	63.101.000	63.101.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63.101.000	63.101.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.101.000	63.101.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63.101.000	63.101.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	78.424.104.327	63.296.491.809
	78.424.104.327	63.296.491.809

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, Tổng Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất với thời gian thuê dài hạn, trả tiền thuê đất hàng năm với UBND Thành phố Hà Nội, UBND tỉnh Vĩnh Phúc, UBND tỉnh Hưng Yên, UBND Thành phố Hồ Chí Minh và UBND tỉnh Sơn La.

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý2/2019 VND	Quý 2/2018 VND
Doanh thu bán hàng hóa	890.812.193	81.738.031.090
Doanh thu bán sản phẩm sữa	628.026.156.559	592.298.564.806
Doanh thu bán thuốc thú y, thức ăn gia súc	70.930.010.560	
Doanh thu bán bò, bê giống	21.219.140.416	14.282.415.556
Doanh thu bán sản phẩm chăn nuôi	2.183.934.868	12.280.534.639
Doanh thu cho thuê tài sản	-	1.357.640.597
Doanh thu khác	1.120.352.277	-
	<u>724.370.406.873</u>	<u>701.957.186.688</u>

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý2/2019 VND	Quý 2/2018 VND
Chiết khấu thương mại	813.712.966	1.072.990.543
	<u>813.712.966</u>	<u>1.072.990.543</u>

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý2/2019 VND	Quý 2/2018 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	213.575.195	79.247.768.684
Giá vốn của sản phẩm sữa	516.849.691.003	449.679.154.521
Giá vốn bán thuốc thú y, thức ăn gia súc	64.496.372.025	
Giá vốn bán bò và bê giống	19.913.948.235	15.070.086.709
Giá vốn bán sản phẩm chăn nuôi	4.798.280.024	14.568.859.252
Giảm giá hàng tồn kho	-	(1.826.684.835)
Giá vốn cho thuê tài sản	(855.491.474)	412.534.840
Giá vốn khác	7.415.806	
	<u>605.423.790.814</u>	<u>557.151.719.171</u>

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý2/2019 VND	Quý 2/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.150.348.121	17.146.381.488
Lãi bán công ty liên kết (Thuyết minh 4)	-	801.265.307
Cổ tức, lợi nhuận được chia	253.926.000	3.060.974.194
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	2.551.093.191	2.467.210.386
	<u>20.955.367.312</u>	<u>23.475.831.375</u>

144
NG
LIỆT
P
-T

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2019 VND	Quý 2/2018 VND
Lãi tiền vay	423.835.617	(319.910.775)
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	32.521
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	-	-
Hoàn nhập dự phòng do thanh lý khoản đầu tư (Thuyết minh 4)	(150.000.000)	(2.857.440.718)
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Hoàn nhập dự phòng do thu hồi được khoản phải thu về cho vay	-	-
	273.835.617	(3.177.318.972)

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2/2019 VND	Quý 2/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.774.613.715	734.389.540
Chi phí nhân công	19.888.752	9.916.024.378
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.411.398.658	129.524.979
Chi phí công cụ, đồ dùng	57.354.756.743	5.423.684.069
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	7.626.057.054	43.492.638.683
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.893.615.935	9.033.070.848
Chi phí khác bằng tiền	-	1.911.958.018
	84.080.330.857	70.641.290.515

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2/2019 VND	Quý 2/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	785.192.843	4.359.054.143
Chi phí nhân công	1.722.089.107	2.073.773.064
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	30.220.865	357.612.044
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(188.275.807)	289.979.490
Thuế, phí, và lệ phí	1.859.589.064	2.365.095.642
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.088.668.752	256.490.253
Chi phí khác bằng tiền	1.464.380.470	285.439.393
	6.761.865.294	9.987.444.029

29 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 2/2019 VND	Quý 2/2018 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	
Thu nhập từ thanh lý đàn lợn	66.225.685	(42.494.694)
Thu lại tiền khoản của người lao động	-	
Thu nhập từ bồi thường bảo hiểm	-	59.918.436
Thu hỗ trợ, ủng hộ	-	
Thu tiền bồi thường sản phẩm, vật tư hỏng	-	
Thu nhập từ bán bê đực, bê thải, phế liệu và khác	-	
Thu nhập từ lãi vay được miễn	-	
Tiền phạt vi phạm hợp đồng thu được	538.013.700	
Thu nhập khác	3.719.316.512	250.375.581
	<u>4.323.555.897</u>	<u>267.799.323</u>

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2/2019 VND	Quý 2/2018 VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.944.436.372	2.401.608.652
Chi phí thanh lý đàn lợn	-	
Các khoản bị phạt	2.017.400	32.901.504
Chi phí bê thải	-	
Chi phí hỗ trợ vắc xin tiêm cho Bò các hộ dân	-	
Chi phí vật tư, sản phẩm hỏng, hủy, thí nghiệm	479.707.835	
Chi phí tổ chức cuộc thi Hoa hậu bò sữa	-	
Chi phí khác	232.842.167	104.185.371
	<u>2.659.003.774</u>	<u>2.538.695.527</u>

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 2/2019 VND	Quý 2/2018 VND
Lợi nhuận trước thuế	92.167.530.267	148.608.424.730
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	9.526.588.475	13.779.346.248
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	27.045.558	27.045.559
lợi nhuận sau thuế	<u>82.613.896.234</u>	<u>134.802.032.923</u>

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 2/2019 VND	Quý 2/2018 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	45.642.020.240	75.951.182.627
Các khoản điều chỉnh:	(1.924.034.627)	(2.419.429.958)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>(1.924.034.627)</i>	<i>(2.419.429.958)</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	43.717.985.613	73.531.752.669
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	63.101.000	63.101.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	693	1.165

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	6 tháng 2019 VND	6 tháng năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	961.067.471.077	944.755.798.014
Chi phí nhân công	60.663.938.892	66.336.216.414
Chi phí khấu hao TSCĐ	33.102.555.251	42.766.483.566
Chi phí dịch vụ mua ngoài	185.426.667.217	128.899.637.482
Chi phí khác bằng tiền		
	1.240.260.632.437	1.182.758.135.476

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động chế biến sữa VND	Doanh thu hoạt động chăn nuôi VND	Doanh thu hoạt động thương mại, dịch vụ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	627.212.443.593	23.403.075.284	72.941.175.030	723.556.693.907
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	110.362.752.590	(1.309.152.975)	9.079.303.478	118.132.903.093

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)


	Hoạt động chế biến sữa VND	Doanh thu hoạt động chăn nuôi VND	Doanh thu hoạt động thương mại, dịch vụ VND	Tổng cộng VND
Tổng chi phí mua TSCĐ				7.127.034.332
Tài sản bộ phận	646.637.649.831	67.098.588.725	127.910.210.589	841.646.449.145
Tài sản không phân bổ				803.737.673.165
Tổng tài sản	646.637.649.831	67.098.588.725	127.910.210.589	1.645.384.122.310
Nợ phải trả của các bộ phận	219.614.373.787	2.989.584.949	8.456.534.347	231.060.493.083
Nợ phải trả không phân bổ				67.709.766.606
Tổng nợ phải trả	219.614.373.787	2.989.584.949	8.456.534.347	298.770.259.689


Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.


35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC soát xét.


Hoàng Thị Hà
Người lập biểu


Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng




Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 23 tháng 7 năm 2019

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
	756.399.768.000	756.399.768.000	742.387.055.000	742.387.055.000
	756.399.768.000	756.399.768.000	742.387.055.000	742.387.055.000

Đầu tư ngắn hạn
Tiền gửi có kỳ hạn

(*) Số dư tại ngày 31/03/2019 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 13 tháng được gửi tại các tổ chức tín dụng với lãi suất từ 4,6%/năm đến 7,8%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

	30/06/2019			01/01/2019		
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
1. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ Hà Nội	Hà Nội	36,00	36,00	-	36,00	-
2. Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Hà Nội	36,00	36,00	8.038.017.827	36,00	8.038.017.827
3. Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	Hải Phòng	30,00	30,00	1.700.388.231	30,00	1.700.388.231
4. Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	Nam Định	39,35	39,35	-	39,35	-
5. Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	Ninh Bình	36,44	36,44	-	36,44	-
6. Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	Thanh Hóa	45,00	45,00	3.023.360.745	45,00	3.023.360.745
7. Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	Nghệ An	37,27	37,27	806.725.404	37,27	806.725.404
8. Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Khánh Hòa	33,75	33,75	938.676.478	33,75	938.676.478
9. Công ty Cổ phần An Đại Việt	Hồ Chí Minh	34,84	34,84	-	34,84	-
10. Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Phát triển Đồng Á	Hồ Chí Minh	35,02	35,02	8.109.508.570	35,02	8.109.508.570
				22.616.677.255		22.616.677.255

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác	29.244.383.058	(4.685.428.501)	29.230.283.058	(4.685.428.501)
1. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến Xuất nhập khẩu	4.685.428.501	(4.685.428.501)	4.685.428.501	(4.685.428.501)
2. Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	4.257.100.000		4.257.100.000	
3. Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển & Xuất nhập khẩu Gia cầm	2.616.885.131		2.616.885.131	
4. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương	17.609.383.826		17.609.383.826	
5. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	75.585.600		61.485.600	
Tổng	29.244.383.058	(4.685.428.501)	29.230.283.058	(4.685.428.501)

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến Xuất nhập khẩu	Hà Nội	17,12%	17,12%	Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi
2. Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	Lâm Đồng	5,35%	5,35%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
3. Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển & Xuất nhập khẩu Gia cầm	Hà Nội	17,08%	17,08%	Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên
4. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương	Hà Nội	17,23%	17,23%	Chăn nuôi gà
5. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	Sơn La	0,13%	0,13%	Sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản Xây dựng

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	276.199.723.958	549.301.939.845	62.369.717.026	535.968.754	75.432.780.233	4.613.351.714	968.453.481.530
Số tăng trong năm	2.676.550.770	340.880.000	3.556.790.835	275.903.636	2.936.701.989	-	9.786.827.230
- <i>Mua trong năm</i>	2.676.550.770	340.880.000	3.556.790.835	275.903.636	-	-	6.850.125.241
- <i>Đầu tư XD/CB hoàn thành</i>	-	-	-	-	-	-	-
- <i>Tặng khác</i>	-	-	-	-	2.936.701.989	-	2.936.701.989
Số giảm trong năm	-	-	(521.791.000)	-	(4.278.932.021)	-	(4.800.723.021)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(521.791.000)	-	(4.278.932.021)	-	(4.800.723.021)
- <i>Giảm do bán công ty con</i>	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	278.876.274.728	549.642.819.845	65.404.716.861	811.872.390	74.090.550.201	4.613.351.714	973.439.585.739
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	197.388.700.130	449.371.343.098	46.949.700.520	468.546.754	41.064.417.915	4.523.861.983	739.766.570.400
Số tăng trong năm	5.200.737.816	11.488.376.240	1.802.342.990	5.618.498	994.039.677	36.763.289	19.527.878.510
- <i>Khấu hao trong năm</i>	5.200.737.816	11.488.376.240	1.802.342.990	5.618.498	994.039.677	36.763.289	19.527.878.510
Số giảm trong năm	(2.325.274.834)	-	(521.791.001)	-	(2.632.844.017)	-	(5.479.909.852)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(2.325.274.834)	-	(521.791.001)	-	(2.632.844.017)	-	(4.958.118.851)
- <i>Giảm do bán công ty con</i>	-	-	(521.791.001)	-	-	-	(521.791.001)
Số dư cuối năm	200.264.163.112	460.859.719.338	48.230.252.509	474.165.252	39.425.613.575	4.560.625.272	753.814.539.058
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	78.811.023.828	99.930.596.747	15.420.016.506	67.422.000	34.368.362.318	89.489.731	228.686.911.130
Tại ngày cuối năm	78.612.111.616	88.783.100.507	17.174.464.352	337.707.138	34.664.936.626	52.726.442	219.625.046.681

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 418.609.107.046 VND

Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Trong năm					
	01/01/2019	Số phải nộp		Số đã thực nộp		30/06/2019
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	3.650.850.278	59.652.162.723	51.863.843.779	-	11.429.634.899
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	157.885.877	157.885.877	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.992.292.038	-	9.526.588.475	3.102.033.919	986.367.685	4.418.630.203
- Thuế Thu nhập cá nhân	605.221.764	38.368.451	2.694.591.640	2.088.876.762	251.650	39.113.215
- Thuế Tài nguyên	-	590	95.463.425	95.463.425	-	590
- Thuế Nhà đất và tiền thuế đất	23.046	656.779.000	6.386.999.770	3.785.905.709	12.661.664	3.269.350.551
- Các loại thuế khác	-	-	13.500.000	13.500.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	5.836.000	5.836.000	-	-
	3.597.536.848	4.345.998.319	78.533.027.910	61.113.345.471	999.280.999	19.156.729.458

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.